

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGD-PT

Ngày: 17-5-2021

“V/v yêu cầu không công nhận  
quan hệ vợ chồng và tranh chấp  
chia tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Trần Văn Quán.

2. Ông Nguyễn Văn Thu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Yến Khanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 và ngày 17 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA mở phiên tòa để xét xử P thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 về việc “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp chia tài sản”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 22-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện TH bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số 15/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Huyền T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số 19, ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp Thạnh Trung, xã TP, huyện TH, tỉnh LA.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

2/ Bà Đinh Thị K, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

3/ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp Thạnh Trung, xã TP, huyện TH, tỉnh LA.

4/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MP, huyện TT, tỉnh LA.

***Người làm chứng:***

1/ Ông Lê Đức Kh, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

2/ Ông Trần Nhật T1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp Bình An A, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

3/ Ông Trần Minh T2, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

4/ Ông Lê Quốc T3, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

5/ Ông Trần Văn M, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

6/ Ông Trần Văn P1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

7/ Ông Trần Văn T4, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

8/ Ông Trần Văn A, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

9/ Ông Trần Công M1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

10/ Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

11/ Bà Võ Thị Thúy K1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

12/ Bà Trương Thị Kim Ng, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

13/ Bà Trình Thị Bích P2, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

14/ Bà Dương Thị S, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

15/ Bà Dương Thị Kiều H2 (Hội), sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp 4, xã MA, huyện TT, tỉnh LA.

16/ Ông Phan Văn H3, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp Bình An B, xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA.

17/ Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Long, huyện Cây Lậy, tỉnh Tiền Giang.

**Người kháng cáo:** Bà Trần Thị Huyền T.

(Chị T, anh Đ, ông Tr, ông P có mặt tại phiên tòa ngày 14/5/2021; chị T, anh Đ, ông Tr, bà K có mặt tại phiên tòa ngày 17/5/2021; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 30/9/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/8/2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị Huyền T trình bày: Bà và anh Nguyễn Tấn Đ quen biết nhau tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/2019. Sau đó, cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ hỏi vào ngày 23/4/2019, đến ngày 24/5/2019 thì hai bên gia đình tổ chức lễ cưới cho bà và anh Đ. Bà và anh Đ sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống với nhau thì tính tình của bà và anh Đ không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm cự cãi nhau, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng không hàn gắn được nên bà đã về sống chung với mẹ ruột từ tháng 3/2020 cho đến nay. Nay bà khởi kiện yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Do không còn tình cảm vợ chồng nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng với anh Đ.

- Về con chung: Bà và anh Đ không có con chung.

- Về tài sản chung: Bà và anh Đ có những tài sản chung như sau:

+ Vàng cưới: Trong ngày cưới gia đình anh Đ cho vợ chồng 20 chỉ vàng cưới 24K (01 kiềng cổ 5 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 5 chỉ vàng 24K, 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24K). Bà yêu cầu được chia đôi, bà nhận 10 chỉ vàng bằng giá trị tiền. Bồi lễ, ngày 07/3/2020, hai bên gia đình có gặp mặt để giải quyết vấn đề hôn nhân giữa bà và anh Đ, quá trình trao đổi hai bên gia đình thống nhất bà trả lại 20 chỉ vàng và anh Đ làm thủ tục sang tên lại chiếc xe SH cho cha bà là ông Trần Văn Tr, người nhận vàng là bà Nguyễn Thị L (cô ruột anh Đ). Hiện 20 chỉ vàng do anh Đ giữ.

+ 01 xe mô tô SH biển kiểm soát 62F1-18580 do anh Nguyễn Tấn Đ đứng tên trên giấy sở hữu xe. Xe này do cha của bà là ông Trần Văn Tr cho tiền mua cho bà và anh Đ nên bà xác định là tài sản chung. Bà yêu cầu chia đôi giá trị xe, hiện xe đang do bà quản lý, sử dụng nên bà yêu cầu nhận xe và trả giá trị cho anh Đ.

+ 01 dây hui 30.000.000 đồng do bà Võ Thị Thúy K1 làm chủ hui được mẹ bà là bà Đinh Thị K chơi giúp, đã đóng được 13 kỳ là 24.000.000 đồng và đã bán lại hui cho bà K1 và bà K1 giao lại số tiền trên cho bà Nguyễn Thị L (cô ruột của anh Đ). Bà yêu cầu chia đôi phần hui này nhận lấy 12.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Bà xác định không có và không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn khởi kiện phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Tấn Đ trình bày: Ngày 24/5/2019, ông và chị T làm đám cưới và về chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đúng như lời trình bày của chị T. Tuy nhiên, vợ chồng không có tổ chức lễ ăn hỏi như chị T trình bày. Nay chị T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với chị T thì anh Đ đồng ý.

- Về tài sản chung:

+ Vàng cưới gồm có 32 chỉ vàng 24K, chị T quản lý 12 chỉ vàng 24k, chị T trả lại cho ông 20 chỉ vàng 24k nhưng không có sự thỏa thuận ông phải sang tên lại chiếc xe SH cho ông Tr. Căn cứ là trong biên nhận vàng ngày 07/3/2020 không có ghi nội dung cam kết sang tên xe SH khi chị T giao trả vàng. Anh Đ không đồng ý chia đôi 20 chỉ vàng vì chị T đã tự nguyện trả lại số vàng này cho ông. Đối với 12 chỉ vàng 24k, 01 tiệm Spa tại xã LBN, thành phố TA, tỉnh LA và đôi bông hột soàn trị giá 21.000.000 đồng, do chị T đang quản lý, ông không yêu cầu chia.

+ Về xe máy SH 150i biển kiểm soát 62F1-185.80 ông mua ngày 02/5/2019 do ông đứng tên chủ quyền, đây là tài sản riêng của ông, ông đã mua chiếc xe này trước ngày cưới nên ông không đồng ý chia. Ông mua xe bằng tiền của ông tiết kiệm và mượn thêm của bạn ông là Lê Văn Đ1 40.000.000 đồng trước ngày cưới. Xe hiện nay do chị T quản lý, ông yêu cầu chị T trả lại xe.

+ Về phần hui: Ông không có chơi hui hay nhờ bà K chơi hui nên không có việc sang hui lại cho chủ hui là bà K1 và giao tiền sang hui cho bà L nên không đồng ý với yêu cầu chia hui của chị T.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị K trình bày:* Ngày 10/02/2019, bà có chơi hai phần hui trong dây hui của bà Võ Thị Thúy K1. Bà K chơi một dây cho bà và một dây cho vợ chồng Đ, T. Ngày 20/3/2020, hui mần được 13 phần, anh Đ yêu cầu bà K1 sang hui lại cho bà K1 với giá là 24.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị L là người nhận số tiền trên. Khi giao tiền hui cho bà L, bà K1 không có làm giấy tờ mà chỉ có các hui viên là bà Ng, bà P2, bà S, bà H2 làm chứng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Tr trình bày:* Ngày 23/4/2019 là đám hỏi của chị T, ông có trình cho hai họ cho vợ chồng T 120.000.000 đồng có người làm chứng là ông M, ông P1 (bác ruột của T ngồi bàn trưởng tộc). Sau lễ hỏi, chị T đã gửi lại số tiền này cho ông. Ngày 29/4/2019, ông có dẫn chị T, anh Đ đến tiệm xe máy Tâm Phong tại Phường 1, thành phố TA mua một xe SH màu đen giá 113.000.000 đồng. Ông là người trực tiếp đưa tiền cho anh Đ trả tiền xe. Ngoài ông ra còn có hai người làm chứng là Trần Minh T2 và Lê Quốc Duy là cháu ruột và cháu họ của ông. Ông không yêu cầu chị T và anh Đ trả lại tiền mua xe. Khi ông cho tiền chị T, anh Đ mua xe thì ông không có làm biên nhận.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:*

- Về vàng cưới: Ngày 23/4/2019, khi trình lễ nhà trai có cho 20 chỉ vàng và đôi bông hột xoàn. Phía nhà gái không có trình lễ tiền mặt 120.000.000 đồng. Trong khoảng tháng 3/2020, chị T, anh Đ không còn sống hạnh P nên hai gia đình gặp mặt ở nhà mẹ ruột của chị T. Ngoài gia đình hai bên còn có sự có mặt của bà H là hàng xóm của gia đình chị T chứng kiến. Tại đây chị T đã trả lại 20 chỉ vàng 24k cho gia đình anh Đ và người đại diện gia đình đứng ra nhận vàng là bà L (cô ruột của anh Đ). Khi giao trả vàng hai bên có làm biên nhận. Hai bên gia đình không thỏa thuận gì đến chiếc xe SH do Đ đứng tên nên ông không đồng ý với yêu

cầu chia vàng của chị T.

- Về phần hui: Tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2020 ông có nghe Đ nói nhờ mẹ vợ là bà K chơi dùm 02 dây hui. Ông chỉ nghe trả cho anh Đ lại 01 dây hui còn anh Đ có nhận hay không thì ông không biết.

Đoạn ghi âm mà chị T cung cấp ông xác định là tiếng nói của ông, số điện thoại của ông nhưng đoạn ghi âm đó đã bị cắt xén như sau:

“- Ông P: Thằng Đ nó mượn anh 50 triệu hay bao nhiêu tiền thì hoàn trả anh đầy đủ...”

Theo ông P là:

“- Ông P: Nếu thằng Đ nó mượn anh 50 triệu hay bao nhiêu tiền thì hoàn trả anh đầy đủ...”

“- Ông P: ....còn xe cộ thằng Đ phải trả cho anh đàng hoàn...”

Theo ông P là:

“- Ông P: ....nếu xe cộ mà đúng anh mua cho thằng Đ thì phải trả cho anh đàng hoàn...”

Ông P không yêu cầu giám định đối với việc cắt xén giọng nói của ông.

Việc bà H trình bày chỉ đúng một phần là gia đình nhà gái có trả vàng cho gia đình nhà trai và bà L là người thay mặt gia đình nhận vàng. Ngoài ra hai bên gia đình không thỏa thuận gì về chiếc xe SH.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:* Vào khoảng tháng 3 năm 2020, bà được anh của bà là ông Nguyễn Văn P (cha ruột của Đ) có mời đến tiệm Spa của cháu T, cháu Đ địa chỉ tại ấp Rạch Chanh, xã LBN, thành phố TA để giải quyết vụ ly hôn của cháu T và Đ, 2 bên gồm khoảng 7 người vì hai đứa làm đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn nên không ra chính quyền giải quyết. Giữa cha mẹ ruột Đ và cha mẹ T thỏa thuận chấp nhận cho 2 đứa chia tay hai bên thỏa thuận xong đồng ý chia đôi tài sản. Bên cháu T nhận 12 chỉ vàng 24K bằng vòng đeo cổ và 01 tiệm Spa tọa lạc ở Rạch Chanh xã LBN thành phố TA. Bên Đ nhận 2 cây vảy 24K làm bằng vòng và lắc đeo cổ và đeo tay bên gái làm biên nhận vàng tôi ký. Còn phần chiếc xe SH của Đ của riêng không chia. Về phần hui tôi không biết và tôi không có nhận tiền gì cả.

Người làm chứng bà Nguyễn Ngọc H trình bày: Vào khoảng tháng 3/2020 bà được gia đình chị T mời đến chứng kiến buổi gặp mặt của hai gia đình để giải quyết vấn đề hôn nhân giữa T và Đ. Tại buổi nói chuyện này, ông P nói rằng chiếc xe SH để ông P giải quyết, đồng thời cháu Nguyễn Tấn Đ có nói sợ phía nhà gái không giao trả số vàng trên nên Nguyễn Tấn Đ yêu cầu giao vàng cho cô tư là bà Nguyễn Thị L giữ giùm đến khi nào Đ sang tên trả xe cho ông Tr thì bà L mới đưa vàng cho Đ. Nếu Đ không sang tên xe thì bà L có trách nhiệm hoàn đủ số vàng lại cho chị T. Bà L có ký tên nhận vàng.

Tại phiên tòa, người làm chứng ông Trần Văn P1, ông Trần Văn M và ông Lê Quốc T3 trình bày thống nhất: Tại ngày đám hỏi 23/4/2019, các ông là bác ruột của chị T ngồi bàn trưởng tộc, ông T3 có tham gia lễ hỏi có thấy ông Tr trình lễ

nhà gái cho chị T, anh Đ 120.000.000 đồng tiền mặt và đều có nghe ông Tr nói sẽ dùng số tiền này mua xe cho chị T, anh Đ.

Người làm chứng ông Lê Văn Đ1 trình bày: Ngày 29/4/2019, anh Đ gọi cho ông nói mua xe tiền nhưng còn thiếu tiền nên có mượn ông 40.000.000 đồng và ông đem tiền đến cho mượn và sau đó mấy ngày Đ đã trả tiền lại cho ông.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 22-01-2021 của Toà án nhân dân huyện TH đã căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, 14, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 205, Điều 239 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị Huyền T. Không công nhận bà Trần Thị Huyền T và anh Nguyễn Tấn Đ là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Bà Trần Thị Huyền T và anh Nguyễn Tấn Đ không có con chung.

3. Về chia tài sản: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị Huyền T đối anh Nguyễn Tấn Đ, cụ thể như sau:

- Về vàng cưới: Không chấp nhận yêu cầu chia đôi giá trị bằng tiền của 20 chỉ vàng cưới 24K (01 kiềng cổ 5 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 5 chỉ vàng 24K, 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24K) có giá là 55.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu chia đôi giá trị bằng tiền để nhận chiếc xe mô tô SH kiểm soát 62F1-18580 do anh Nguyễn Tấn Đ đứng tên trên giấy sở hữu xe là 48.024.500 đồng.

Buộc bà Trần Thị Huyền T giao trả lại cho ông Nguyễn Tấn Đ 01 xe mô tô số loại SH 150I, số máy FK26E0082632, số khung RLHKF251KY002231, biển kiểm soát 62F1-185.80 ngay sau khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật và khi có Quyết định hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 03/09/2020 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ và quyết định hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2020/QĐ-BPBD ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện TH.

- Không chấp nhận yêu cầu chia đôi phần hồi 24.000.000 đồng để nhận 12.000.000 đồng.

4. Về án phí:

- Bà Trần Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Chuyển số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003444 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh LA sang thi hành án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

- Bà Trần Thị Huyền T phải chịu án phí chia tài sản chung không được chấp nhận là 5.751.225 đồng sung vào công quỹ Nhà nước. Khấu trừ 2.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003443 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh LA. Chị T còn phải nộp thêm 3.576.225 đồng.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 03/09/2020 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2020/QĐ-BPBD ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện TH. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị.

**Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.**

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

- Ngày 01/02/2021, bà Trần Thị Huyền T kháng cáo không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp P thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà xác định tài sản chung giữa bà và anh Nguyễn Tấn Đ gồm 20 chỉ vàng 24k, 01 chiếc xe mô tô hiệu SH và 24.000.000 đồng phát sinh từ một phần hui anh Đ đã bán hui và quản lý tiền; đồng thời chia đôi tài sản chung để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa P thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Bà Trần Thị Huyền T tranh luận: Chiếc xe SH150i, biển số 62F1-185.80 cha của bà mua cho bà; 20 chỉ vàng 24k là tài sản chung nên yêu cầu được chia đôi. Đối với phần hui nếu thấy hợp lý thì Hội đồng xét xử chia đôi cho bà.

- Anh Nguyễn Tấn Đ không tranh luận.

- Ông Trần Văn Tr tranh luận: Vào ngày tổ chức lễ hỏi ông có cho chị T, anh Đ số tiền 120.000.000 đồng. Ông không đòi lại số tiền này chỉ yêu cầu xác định đây là tài sản chung của chị T và anh Đ; đồng thời chia đôi tài sản này cho chị T ½ vì chính ông là người đi mua xe sau đó để cho anh Đ đứng tên.

- Ông Nguyễn Văn P tranh luận: Tiếng nói trong băng ghi âm là của ông, ông nói trong lúc say rượu và ông nói rằng “*nếu Tòa xử xe của ông Tr thì trả lại cho ông Tr*”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp P thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục P thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Cả hai thống nhất ngày cưới gia đình anh Đ có cho chị T số vàng cưới 20 chỉ vàng 24K gồm 01 kiềng cổ 05 chỉ vàng, 01 dây chuyền 05 chỉ vàng, 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng. Ngày 17/3/2020, hai bên có lập biên nhận bà Trang trả lại cho bên

phía nhà anh Đ 20 chỉ vàng do bà Nguyễn Thị L là cô ruột anh Đ nhận. Như vậy, chị T đã từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với 20 chỉ vàng là tài sản chung của anh Đ, chị T nên chị T yêu cầu chia đôi giá trị vàng là không có cơ sở chấp nhận. Đối với xe mô tô loại SH 150I, biển kiểm soát 62F1-185.80 do anh Đ đứng tên chủ sở hữu. Chị T và cha chị T là ông Trần Văn Tr cho rằng ngày 29/4/2019, ông Tr dẫn chị T và anh Đ đi mua xe với giá 113 triệu đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh ông Tr là người trực tiếp trả tiền. Giấy tờ mua bán đều do anh Đ ký tên và đứng trên giấy chứng nhận sở hữu. Ngoài ra, chị T cho rằng tại thời điểm trả vàng ngày 07/3/2020, hai bên có thỏa thuận anh Đ sẽ sang tên quyền sở hữu chiếc xe SH do anh Đ đứng tên lại cho ông Tr nhưng không được anh Đ thừa nhận, trong biên nhận cũng không thể hiện nội dung thỏa thuận nào liên quan đến việc giao trả xe như chị T trình bày. Anh Đ mua xe trước khi tổ chức lễ cưới nên yêu cầu chia đôi chiếc xe của chị T là không có cơ sở. Bên cạnh đó, chị T còn yêu cầu chia đôi phần hui chung đã mất là 24.100.000 đồng. Chị T và bà Đinh Thị K cho rằng bà K có chơi 01 dây hui giùm cho chị T, anh Đ. Bà K là người trực tiếp đóng tiền cho chủ hui và sau đó anh Đ sẽ trả lại tiền nhưng anh Đ không thừa nhận việc có chơi hui. Bà Vũ Thị Thúy K1 là chủ thảo trình bày ngày 20/3/2020, anh Đ yêu cầu sang hui lại cho bà K1 với giá 24.000.000 đồng và cô ruột anh Đ là bà Nguyễn Thị L là người nhận tiền. Tuy nhiên, khi giao tiền hai bên không làm biên nhận, đồng thời bà L có bản tường trình không thừa nhận việc có nhận tiền của bà K1. Chị T cũng không cung cấp được thêm chứng cứ chứng minh việc anh Đ có chơi hui và có việc sang hui như lời chị T, bà K, bà K1 trình bày.

Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị Huyền T nhưng lại tuyên buộc bà Trần Thị Huyền T phải chịu 5.751.225đ án phí chia tài sản chung không được chấp nhận là không phù hợp về nghĩa vụ chịu án phí. Bởi vì: Tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau: a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch"*.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Huyền T. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị sửa án sơ thẩm về án phí.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



## 1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị Huyền T kháng cáo hợp lệ và thực hiện đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tất cả những người làm chứng đã có lời khai đầy đủ và không liên quan đến việc kháng cáo; đồng thời có đơn xin vắng mặt và bà Đinh Thị K cũng có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.

## [2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Bà Trần Thị Huyền T, anh Nguyễn Tấn Đ và ông Nguyễn Văn P (cha ruột anh Đ) đều thừa nhận vào ngày tổ chức lễ hỏi của chị T, anh Đ (ngày 23/4/2019), gia đình nhà trai (ông P) có trình cho chị T, anh Đ 20 chỉ vàng 24kr. Như vậy, tại thời điểm tổ chức lễ hỏi, chị T và anh Đ có quyền sở hữu chung 20 chỉ vàng 24kr.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, chị T và anh Đ đều thừa nhận xác lập “Biên nhận” ngày 07/3/2020 với nội dung “*Hôm nay hôn nhân không thành bên nhà gái có trả lại toàn bộ số vàng cưới gồm 2 cây vàng: 1 lắc tay 1 cây + 2 vòng cổ 1 cây. Nhà trai đã nhận lại. Bên nhà trả nhận: Nguyễn Thị L*”. Như vậy, chị T và anh Đ là chủ sở hữu chung 20 chỉ vàng 24kr nêu trên đã tự nguyện tiến hành phân chia tài sản chung và các bên đã thực hiện xong. Vì vậy, nay chị T yêu cầu tiếp tục chia đôi 20 chỉ vàng 24kr là không có cơ sở chấp nhận như đại diện Viện kiểm sát nhận định tại phiên tòa.

[2.3] Bà Trần Thị Huyền T và anh Nguyễn Tấn Đ không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, chị T và anh Đ không hình thành tài sản chung hợp nhất theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 mà là tài sản chung theo phần.

Theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 001863 ngày 29/4/2019 của Chi nhánh 1 Công ty TNHH TM DV Tâm Phong LA (Tâm Phong 1) thể hiện anh Nguyễn Tấn Đ là người mua chiếc xe Honda KF 251 SH150i, SK: RLHKF2514KY002231, SM: KF26E-0082632, màu đen và theo Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ngày 24/8/2020 của Công an huyện TH, tỉnh LA thì anh Nguyễn Tấn Đ là chủ xe biển số 62F1-185.80 SH 150I, màu sơn đen, dung tích xilanh 153, số máy: KF26E0082632, số khung: RLHKF2514KY002231.

Anh Nguyễn Tấn Đ cho rằng mua xe là tiền của ông tiết kiệm và mượn thêm của bạn ông là Lê Văn Đ1 số tiền 40.000.000 đồng trước ngày cưới, không có tổ chức lễ hỏi là không đúng sự thật khách quan. Bởi lẽ, ông Nguyễn Văn P là cha ruột của anh Đ cùng sống chung nhà với anh Đ đã thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm rằng lời nói trong băng ghi âm là của ông P và băng ghi âm có nội dung “*còn xe cộ thắng Đ phải trả cho anh đang hoàn*” không phải như ông P trình bày là “*nếu Tòa xử xe của ông Tr thì trả lại cho ông Tr*”; đồng thời xét toàn bộ nội dung trao đổi trong băng ghi âm giữa ông P và ông Tr thể hiện ông P hoàn toàn thừa nhận xe là của ông Tr mua cho anh, Đ, chị T. Bên cạnh đó, các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện chị T và anh Đ có tổ chức lễ hỏi vào ngày 23/4/2019. Ông Lê Văn Đ1 chỉ có “Giấy cam đoan” ngày 04/10/2020 với nội dung “*khoảng thời gian cuối*

tháng 4/2019 tôi có cho anh Nguyễn Tấn Đ mượn số tiền 40 triệu để mua xe có qua rần cửa hàng Tâm Phong phường 2 để đưa cho anh Đ để mua xe". Lời khai này chỉ là lời xác nhận lại sau khi tranh chấp xảy ra, không có biên nhận cho mượn tiền giữa anh Đ và ông Đ1 tại thời điểm cho mượn; ông Đ1 không chứng kiến việc anh Đ dùng tiền mượn để mua xe; hơn nữa theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 001863 ngày 29/4/2019 thì anh Đ mua xe tại Tâm Phong 1 thuộc Phường 1, thành phố TA. Do đó, lời trình bày của anh Đ và ông Đ1 là không có cơ sở; lời làm chứng của ông M, ông P1 tuy là người có quan hệ họ hàng của chị T (bác ruột của T) nhưng phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Đồng thời anh Đ cũng thừa nhận khi mua chiếc xe nêu trên có ông Tr, chị T đi cùng anh Đ. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định ông Trần Văn Tr có cho anh Đ và chị T số tiền 120.000.000 đồng tại lễ hỏi ngày 23/4/2019 và anh Đ, chị T dùng số tiền này để mua chiếc xe nêu trên nên cần xác định xe biển số 62F1-185.80 SH 150I là tài sản chung của anh Đ, chị T. Tuy anh Đ, chị T không phải là vợ chồng nhưng tại phiên tòa ông Tr khẳng định là cho chung chị T, anh Đ số tiền 120.000.000 đồng nêu trên và chị T cũng yêu cầu chia đôi chiếc xe mô tô nêu trên nên cần chia chị T, anh Đ mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị còn lại.

[2.4] Căn cứ biên bản định giá ngày 01/12/2020 của Hội đồng định giá huyện TH thì xe biển số 62F1-185.80 SH 150I có giá trị còn lại là 96.049.000 đồng, hiện tại chị T đang quản lý sử dụng xe nên cần công nhận cho chị T có quyền sở hữu xe và có trách nhiệm hoàn lại cho anh Đ 48.024.500 đồng.

[2.5] Tại "Giấy giao kèo chơi hụi 2.000.000" (không ngày tháng năm) của bà Võ Thị Thúy K1 thể hiện "*Tôi là đầu thảo vợ Út Năng ở ấp 4 – MA – TT – LA giá 2.000.000. Bà Đinh Thị Kíp có chơi hụi với tôi và có chơi giùm 1p cho vợ chồng của Trần Thị Huyền T. Khi chia tay anh Nguyễn Tấn Đ sang lại đầu hụi gồm 27 người ngày 20-3-2020 anh Đ có điện thoại sang cho tôi đầu hụi chết được 13 phần sang với số tiền 24.000.000 và kêu giao tiền cho cô 4 là bà Nguyễn Thị L tại nhà tôi*". Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 08/01/2021, bà Nguyễn Thị L khai "...về phần hụi tôi không biết và tôi không nhận tiền gì cả lời khai trên là sự thật nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm". Đồng thời, chị T không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh có việc tham gia góp hụi do bà K1 làm chủ thảo mà chỉ dựa vào lời khai của một bên bà K1 và bà K (mẹ ruột chị T) là không có cơ sở chấp nhận như đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

[2.6] Từ nhận định như trên là công nhận chiếc xe nêu trên cho chị T có quyền sở hữu nên không cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Do đó, cần hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 03/09/2020 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ và hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2020/QĐ-BPBD ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh LA.

Từ đó thấy rằng kháng cáo của bà Trần Thị Huyền T có cơ sở chấp nhận một phần; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Tại bản án sơ thẩm nêu trên tuyên "*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị Huyền T*" là chưa chuẩn xác, lẽ ra phải tuyên chấp nhận một phần yêu cầu

khởi kiện của chị T vì án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản của chị T. Đồng thời việc tính án phí không đúng quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối tài sản chung nêu trên.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần để cải sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Huyền T.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 22-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh LA.

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 266, 147, 148 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 11, 14, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 205, Điều 239 Bộ luật dân sự; Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị Huyền T.

[1] Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Huyền T và anh Nguyễn Tấn Đ là vợ chồng.

[2] Về nuôi con chung: Bà Trần Thị Huyền T và anh Nguyễn Tấn Đ không có con chung.

[3] Về chia tài sản:

[3.1] Về vàng cưới: Không chấp nhận yêu cầu chia đôi giá trị bằng tiền của 20 chỉ vàng cưới 24K (01 kiềng cổ 5 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 5 chỉ vàng 24K, 01 lắc đeo tay 10 chỉ vàng 24K) có giá là 55.000.000 đồng.

[3.2] Không chấp nhận yêu cầu chia đôi phần hui 24.000.000 đồng để nhận 12.000.000 đồng.

[3.3] Chấp nhận yêu cầu chia đôi giá trị bằng tiền để nhận chiếc xe mô tô SH Honda KF 251 SH150i, SK: RLHKF2514KY002231, SM: KF26E-0082632, màu đen, kiểm soát 62F1-18580.

Bà Trần Thị Huyền T có quyền sở hữu chiếc xe nêu trên. Chị T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành đăng ký, sang tên theo quy định của pháp luật.

[4] Buộc bà Trần Thị Huyền T giao lại cho anh Nguyễn Tấn Đ số tiền 48.024.500 đồng.

[5] Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 03/09/2020 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ và hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 07/2020/QĐ-BPBD ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh LA.

[6] Về án phí:

[6.1] Buộc bà Trần Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Chuyển số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003444 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh LA sang thi hành án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

[6.2] Buộc bà Trần Thị Huyền T phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.401.225 đồng sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 2.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003443 ngày 30/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh LA. Hoàn trả lại cho chị T 2236.225 đồng án phí còn dư.

[6.3] Buộc anh Nguyễn Tấn Đ phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.401.225 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003683 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TH, tỉnh LA.

[8] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**